

QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD

Số/No: 1246/2026/TB-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSVFL
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 28/09/2026
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volumn	Weighting
1	ACB	7.700	5,69%
2	BID	500	0,62%
3	CTG	2.000	2,08%
4	EIB	2.100	1,21%
5	HCM	1.000	0,86%
6	HDB	9.900	9,51%
7	MBB	14.500	9,97%
8	MSB	2.300	1,12%
9	NAB	100	0,04%
10	OCB	200	0,07%
11	SHB	19.400	7,77%
12	SSB	400	0,27%
13	SSI	9.400	6,72%
14	STB	4.600	12,16%
15	TCB	10.600	12,18%
16	TCX	200	0,21%
17	TPB	1.800	0,91%
18	VCB	1.700	3,41%
19	VCI	1.300	0,89%
20	VCK	300	0,30%
21	VIB	1.600	0,74%
22	VIX	11.500	5,03%
23	VND	2.000	0,99%
24	VPB	20.200	16,05%

I	Chứng khoán/Stock	2.859.415.000	98,79%
II	Tiền/Cash(VND)	34.996.978	1,21%
III	Tổng/Total (=I+II)	2.894.411.978	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2.859.415.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2.894.411.978
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	34.996.978

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	BID	35.750	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
2	HCM	24.900	HSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	SSI	20.700	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	VCI	19.800	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 28/09/2026	Kỳ trước/Last Period(**) 25/09/2026	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	23.500.000,00	23.500.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	28.720,00	28.970,00	-250,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	680.186.815.044,00	676.144.628.434,00	4.042.186.610,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2.894.411.978,00	2.877.211.184,00	17.200.794,00
của 1 CCQ/ per Share	28.944,11	28.772,11	172,00
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2.789,62	2.810,98	-21,36

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 27/09/2026/ The criteria #5 is represented by NAV as at 27/09/2026.

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 24/09/2026/ The criteria #5 is represented by NAV as at 24/09/2026.

Đại diện tổ chức
Organization representative